

Số: /TB-ĐHQT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2026

THÔNG BÁO
Về việc thu học phí Học kỳ II, năm học 2025-2026
Khóa 2025

Căn cứ vào Nghị quyết số 61/NQ-HĐT ngày 19/8/2025 của Hội đồng trường trường Đại học Quốc tế về việc thông qua mức thu học phí các chương trình đào tạo năm 2025;

Căn cứ vào Quyết định số 1211/QĐ/ĐHQT ngày 29/12/2025 về việc ban hành Đề án Định mức kinh tế- kỹ thuật và giá dịch vụ giáo dục, đào tạo tại Trường ĐHQT giai đoạn 2025-2030;

Căn cứ vào Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ Quy định về Chính sách học phí, miễn giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo để làm cơ sở xem xét về mức học phí theo quy định;

Căn cứ vào Quyết định số 1506/QĐ-ĐHQT ngày 28/10/2025 của trường Đại học Quốc tế về phê duyệt Đề án Chương trình bồi dưỡng tiếng Anh ngắn hạn (Chương trình tiếng Anh tăng cường) hợp tác giữa trường Đại học Quốc tế và trường Đại học West of England;

Căn cứ vào Thông báo số 17/TB-KHTC ngày 01/7/2025 của Trưởng phòng Phòng Kế hoạch Tài chính, Trường Đại học Quốc tế (ĐHQT) về việc áp dụng đồng tiền Việt Nam (VNĐ).

Trường ĐHQT thông báo cho sinh viên (SV) Khóa 2025 học phí Học kỳ II năm học 2025-2026 về việc đóng học phí như sau:

1. Mức thu học phí chương trình tiếng Anh tăng cường:

- a) Dịch vụ đào tạo TATC IE0 hoặc IE1 : 18.000.000/khóa.
b) Dịch vụ đào tạo TATC IE2: 14.000.000/khóa.
c) Dịch vụ đào tạo TATC IE3: 13.000.000/khóa.

2. Mức thu học phí chương trình đào tạo do Trường ĐHQT cấp bằng:

STT	Ngành đào tạo	Mức học phí năm học 2025-2026 (VNĐ)	Mức học phí HKII năm học 2025-2026 (VNĐ)
1	Ngành Quản trị Kinh doanh	50.000.000	25.000.000
2	Ngành Marketing	50.000.000	25.000.000
3	Ngành Tài chính - Ngân hàng	50.000.000	25.000.000
4	Ngành Kế toán	50.000.000	25.000.000
5	Ngành Kinh tế	50.000.000	25.000.000

STT	Ngành đào tạo	Mức học phí năm học 2025-2026 (VNĐ)	Mức học phí HKII năm học 2025-2026 (VNĐ)
6	Ngành Ngôn ngữ Anh	50.000.000	25.000.000
7	Ngành Công nghệ Thông tin	55.000.000	27.500.000
8	Ngành Khoa học Dữ liệu	55.000.000	27.500.000
9	Ngành Khoa học Máy tính	55.000.000	27.500.000
10	Ngành Thống kê	55.000.000	27.500.000
11	Ngành Toán ứng dụng	55.000.000	27.500.000
12	Ngành Kỹ thuật Hệ thống Công nghiệp	55.000.000	27.500.000
13	Ngành Logistics & Quản lý Chuỗi cung ứng	55.000.000	27.500.000
14	Ngành Công nghệ Sinh học	60.000.000	30.000.000
15	Ngành Hóa học (Hóa sinh)	60.000.000	30.000.000
16	Ngành Công nghệ Thực phẩm	60.000.000	30.000.000
17	Ngành Kỹ thuật Hóa học	60.000.000	30.000.000
18	Ngành Kỹ thuật Y sinh	60.000.000	30.000.000
19	Ngành Quản lý Xây dựng	60.000.000	30.000.000
20	Ngành Kỹ thuật Xây dựng	60.000.000	30.000.000
21	Ngành Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	60.000.000	30.000.000
22	Ngành Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông	60.000.000	30.000.000
23	Ngành Kỹ thuật Không gian	60.000.000	30.000.000

Nhà trường thu học phí theo năm học, mỗi năm gồm 2 học kỳ; tổng cộng 8 học kỳ cho toàn khóa học 4 năm, 9 học kỳ cho toàn khóa 4,5 năm. Học phí được giữ nguyên trong suốt khóa học, không tăng so với mức học phí đã công bố tại thời điểm tuyển sinh đầu vào và chỉ áp dụng cho các môn học lần đầu.

Đối với các môn học lại hoặc học cải thiện điểm, SV đóng học phí theo mức tín chỉ của khóa học (theo phụ lục đính kèm), áp dụng trong suốt thời gian học tập tại Trường.

Đối với SV đã đóng tiền học kỳ I năm học 2025-2026 đợt 1, sau khi phân ngành phải đóng tiếp phần học phí còn lại theo ngành.

Ghi chú: Học phí trong bảng trên không bao gồm các lớp tiếng Anh tăng cường.

3. Mức thu học phí chương trình đào tạo do Trường nước ngoài cấp bằng:

a) Các môn tiếng Anh: Chương trình tiếng Anh học thuật (các môn AE): 550.000VNĐ/tín chỉ.

b) Các môn khác:

- Các môn giảng dạy bằng tiếng Việt: 137.500VNĐ/tín chỉ.
- Các môn Giáo dục Thể chất: 189.000VNĐ/tín chỉ. Riêng môn bơi lội áp dụng mức thu: 241.500VNĐ/tín chỉ.

- Các môn Giáo dục Quốc phòng: 1.550.000VNĐ/SV.

c) Các môn chuyên ngành và cơ sở ngành:

Chương trình liên kết 2+2, do Trường nước ngoài cấp bằng

- Giai đoạn 1 (2 năm đầu) học tại Trường ĐHQT: 2.050.000VNĐ/tín chỉ;
- Giai đoạn 2 (2 năm cuối) học tại Trường Đại học đối tác: Theo mức học phí của trường đối tác.

Chương trình liên kết 4+0, do Trường Đại học West of England cấp bằng

- Năm thứ nhất và năm thứ hai: 2.050.000 VNĐ/tín chỉ;
- Năm thứ ba: 3.750.000VNĐ/tín chỉ;
- Năm thứ tư: 3.875.000VNĐ/tín chỉ.

Chương trình liên kết 2+2; 3+1 do Trường đại học Deakin cấp bằng

- Năm thứ nhất và năm thứ hai: 2.050.000VNĐ/tín chỉ;
- Năm thứ ba: 3.375.000VNĐ/tín chỉ.

Chương trình Quản trị kinh doanh mô hình 4+0 liên kết với Đại học Andrews

Căn cứ vào Phụ lục 4: Tài chính đính kèm Bản, bổ sung điều khoản thỏa thuận hợp tác giữa IU- VNU và AU ngày 04/12/2022.

Căn cứ thông báo tỷ giá ngoại tệ của ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam ngày 15/12/2025 : 1 USD = 26.401 đồng (Hai mươi sáu nghìn bốn trăm lẻ một đồng).

Các khóa từ năm 2019 đến năm 2025: 3.088.917 VNĐ/tín chỉ.

4. Phương thức và thời hạn đóng học phí:

a) Thời hạn đóng học phí:

SV hoàn thành việc đóng học phí Học kỳ II năm học 2025-2026 **trước ngày 15/02/2026.**

Lưu ý:

- SV vui lòng đóng đúng số tiền học phí hiển thị trên phần mềm Edusoft. Trường hợp đóng dư, số tiền dư sẽ được chuyển vào Quỹ học bổng hỗ trợ người học.

- Để được xếp tên vào danh sách lớp học của Học kỳ II năm học 2025–2026, SV cần hoàn tất việc đóng học phí đầy đủ và đúng thời hạn theo quy định.

Trường hợp SV thực sự khó khăn về tài chính, chưa hoàn thành được nghĩa vụ đóng học phí theo đúng thời hạn quy định, Phòng KHTC sẽ tiếp nhận và giải quyết đơn xin gia hạn đóng học phí trước **ngày 30/01/2026.**

Nhà trường đã triển khai làm việc với các tổ chức tín dụng và ngân hàng chính sách để hỗ trợ vay vốn đóng học phí dành cho SV có hoàn cảnh khó khăn; SV vui lòng liên hệ Phòng Công tác Sinh viên để được hướng dẫn và hỗ trợ cụ thể.

b) Phương thức đóng học phí :

SV xem và thanh toán học phí trực tuyến trên hệ thống thu học phí online của nhà trường trên website <https://iupay.hcmiu.edu.vn>.



Lưu ý: Khi sinh viên chọn thanh toán qua Ngân hàng Vietcombank hoặc Ngân hàng BIDV trên cổng thanh toán trực tuyến <https://iupay.hcmiu.edu.vn>, Nhà trường sẽ hỗ trợ phí thanh toán.

Trong quá trình thực hiện, nếu SV có thắc mắc, khó khăn vui lòng liên hệ Phòng Kế hoạch Tài chính (02.701), Trường ĐHQT, Khu phố 33, Phường Linh Xuân, Thành phố Hồ Chí Minh, Điện thoại: (028) 3724 4270 – số máy lẻ 3837 hoặc 3420, Email: khtc@hcmiu.edu.vn, để nhà trường kịp thời hỗ trợ và điều chỉnh./.

Nơi nhận:

- Các đơn vị: P.ĐTĐH, P.ĐTĐH, P.QHĐN, P.HTĐTNN (để phối hợp);
- P.BĐCLGD&KT, P.CTSV, các Khoa / Bộ môn (để biết và thông báo đến SV);
- Lưu: VT, KHTC.

**TL.HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH**

Nguyễn Hùng Thái

Phụ lục
ĐƠN GIÁ ĐỐI VỚI CÁC MÔN HỌC LẠI HOẶC HỌC CẢI THIẾN ĐIỂM CỦA KHÓA 2025
*(Kèm theo Thông báo số /TB-ĐHQT ngày tháng năm 2026
của Hiệu trưởng Trường Đại học Quốc tế).*

STT	Tên ngành	Mức thu học phí theo tín chỉ (VNĐ/tín chỉ)						Giáo dục thể chất	Mức thu môn giáo dục quốc phòng (VNĐ/SV)
		Kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành							
		Kiến thức giáo dục đại cương							
		Tiếng Anh chuyên ngành	Các môn lý luận chính trị	Các môn thuộc khối kiến thức đại cương dạy bằng tiếng Anh (KHXX-NV-Nghệ thuật, Toán-Tin-KHTN-Công nghệ-Môi trường, Kinh tế - Quản lý)	Các môn cơ sở ngành	Các môn chuyên ngành	Các môn thực tập và khóa luận tốt nghiệp		
		Mức thu (VNĐ/tín chỉ)	Mức thu (VNĐ/tín chỉ)	Mức thu (VNĐ/tín chỉ)	Mức thu (VNĐ/tín chỉ)	Mức thu (VNĐ/tín chỉ)	Mức thu (VNĐ/tín chỉ)	Mức thu (VNĐ/tín chỉ)	
1	Quản trị kinh doanh	550.000	137.500	1.250.000	1.600.000	1.860.000	1.600.000	189.000	1.550.000
2	Ngành Marketing	550.000	137.500	1.250.000	1.600.000	1.860.000	1.600.000	189.000	1.550.000
3	Tài chính – Ngân hàng	550.000	137.500	1.250.000	1.600.000	1.830.000	1.600.000	189.000	1.550.000
4	Kế toán	550.000	137.500	1.250.000	1.600.000	1.830.000	1.600.000	189.000	1.550.000
5	Kinh tế	550.000	137.500	1.250.000	1.600.000	1.830.000	1.600.000	189.000	1.550.000
6	Ngôn ngữ Anh		137.500	1.250.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	189.000	1.550.000
7	Công nghệ thông tin	550.000	137.500	1.250.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	189.000	1.550.000
8	Khoa học dữ liệu	550.000	137.500	1.250.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	189.000	1.550.000
9	Khoa học máy tính	550.000	137.500	1.250.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	189.000	1.550.000
10	Thống kê	550.000	137.500	1.250.000	1.700.000	2.030.000	2.030.000	189.000	1.550.000
11	Toán ứng dụng	550.000	137.500	1.250.000	1.700.000	2.030.000	2.030.000	189.000	1.550.000
12	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	550.000	137.500	1.250.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	189.000	1.550.000
13	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	550.000	137.500	1.250.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	189.000	1.550.000
14	Công nghệ sinh học	550.000	137.500	1.250.000	1.800.000	2.600.000	1.800.000	189.000	1.550.000
15	Hóa học (hóa sinh)	550.000	137.500	1.250.000	1.800.000	2.600.000	1.800.000	189.000	1.550.000
16	Công nghệ thực phẩm	550.000	137.500	1.250.000	1.800.000	2.600.000	1.800.000	189.000	1.550.000
17	Kỹ thuật hóa học	550.000	137.500	1.250.000	1.800.000	2.150.000	1.800.000	189.000	1.550.000
18	Kỹ thuật y sinh	550.000	137.500	1.250.000	1.800.000	2.000.000	1.800.000	189.000	1.550.000
19	Quản lý xây dựng	550.000	137.500	1.250.000	1.800.000	2.000.000	1.800.000	189.000	1.550.000
20	Kỹ thuật xây dựng	550.000	137.500	1.250.000	1.800.000	2.000.000	1.800.000	189.000	1.550.000
21	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	550.000	137.500	1.250.000	1.800.000	2.100.000	1.800.000	189.000	1.550.000
22	Kỹ thuật Điện tử - viễn thông	550.000	137.500	1.250.000	1.800.000	2.100.000	1.800.000	189.000	1.550.000
23	Kỹ thuật không gian	550.000	137.500	1.250.000	1.800.000	2.200.000	1.800.000	189.000	1.550.000

